

Số: 1022/QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo hệ chuẩn - trình độ đại học
ngành Tài chính – Ngân hàng

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 918/QĐ-BKHĐT ngày 19/05/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐHVCSPT ngày 02/11/2021 của Hội đồng Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Quyết định số 509/QĐ-HVCSPT ngày 06/07/2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ đề xuất của khoa Tài chính – Ngân hàng và Biên bản thông qua các chương trình đào tạo cập nhật năm 2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo Học viện.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo hệ chuẩn - trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng áp dụng từ Khóa 14 tuyển sinh năm 2023. (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Tài chính – Ngân hàng, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC

PGS,TS. Trần Trọng Nguyên

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1022/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 7340201

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

CHUYÊN NGÀNH: NGÂN HÀNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung:

Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng có kiến thức nền tảng về kinh tế, có lý luận và thực tiễn, có kiến thức chuyên môn chuyên sâu về chuyên ngành ngân hàng và kiến thức cơ bản về tài chính, có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Người học có tư duy đổi mới, sáng tạo; có tư duy phản biện, hoạch định chính sách và tư duy toàn cầu; có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, ý thức phụng sự cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

- **MT 1:** Người học có kiến thức nền tảng về kinh tế, có lý luận và thực tiễn, có trình độ phân tích, tổng hợp, nghiệp vụ chuyên môn chất lượng cao và chuyên sâu về lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. Bên cạnh đó sinh viên còn có trình độ lý luận và thực tiễn về chuyên môn cơ bản để làm việc tốt về nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán.
- **MT2:** Người học có tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức và tuân thủ pháp luật. Người học có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, và ý thức phụng sự cộng đồng.
- **MT 3:** Người học có kỹ năng xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.
- **MT 4:** Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, tư duy toàn cầu và thích nghi được với sự thay đổi của môi trường. Sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức tín dụng, ngân hàng, tổ chức tài chính, bảo hiểm, chứng khoán và các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực nói trên, ngoài ra sinh viên còn có thể làm việc trong các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước về lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán..

1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

2. Chuẩn đầu ra

A. Chuẩn về kiến thức

A.1. CĐR chung của Học viện

- **CĐR 1:** Vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- **CĐR 2:** Áp dụng các kiến thức về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế) vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.
- **CĐR 3:** Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.
- **CĐR 4:** Giải thích các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

A.2. CĐR chung ngành

- **CĐR 5:** Áp dụng các kiến thức về kinh tế, kế toán, thống kê, pháp luật, và dữ liệu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.
- **CĐR 6:** Vận dụng các kiến thức về hệ thống tài chính, ngân hàng, và thị trường chứng khoán vào việc tổ chức thực hiện trong thực tế.

A.3. CĐR riêng của chuyên ngành

- **CĐR 7:** Phân tích các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực ngân hàng như hoạt động của Ngân hàng trung ương, Ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác.
- **CĐR 8:** Đánh giá được các hoạt động cụ thể của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác: Hoạt động huy động vốn, tín dụng, kế toán, thanh toán quốc tế..., từ đó có thể ra quyết định về chính sách liên quan trong lĩnh vực ngân hàng.

B. Chuẩn về kỹ năng

B.1. CĐR kỹ năng chuyên môn

- **CDR 9:** Có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, có khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ, vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, chuyên sâu về Ngân hàng.
- **CDR 10:** Thành thạo kỹ năng thu thập và tổng hợp thông tin, dữ liệu, để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn về kinh tế, tài chính, ngân hàng ở tầm vi mô và vĩ mô.

B.2. CDR Kỹ năng bổ trợ

- **CDR 11:** Xây dựng khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học, sáng tạo.
- **CDR 12:** Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng áp dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; có phương pháp nghiên cứu và phân tích định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.
- **CDR 13:** Vận dụng khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam vào truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

C. Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- **CDR 14:** Thiết lập phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.
- **CDR 15:** Xây dựng khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

3. Ma trận 1: Ma trận liên kết giữa mục tiêu và CDR của CTĐT

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT			
		MT1	MT2	MT3	MT4
CDR 1	Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lênin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X			X
CDR 2	Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X			X
CDR 3	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.	X			X
CDR 4	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X			X
CDR 5	Áp dụng các kiến thức về kinh tế, kế toán, thống kê, pháp luật, và dữ liệu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.	X			X
CDR 6	Hiểu các kiến thức về hệ thống tài chính, ngân hàng, và thị trường chứng khoán để vận dụng vào việc tổ chức thực hiện trong thực tế.	X			X
CDR 7	Phân tích các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực ngân hàng như hoạt động của Ngân hàng trung ương, Ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác.	X			X

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT			
		MT1	MT2	MT3	MT4
CDR 8	Đánh giá được các hoạt động cụ thể của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác: Hoạt động huy động vốn, tín dụng, kế toán, thanh toán quốc tế..., từ đó có thể ra quyết định về chính sách liên quan trong lĩnh vực ngân hàng.	X			X
CDR 9	Có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, có khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ, vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, chuyên sâu về Ngân hàng.			X	X
CDR 10	Có kỹ năng thu thập và tổng hợp thông tin, dữ liệu, để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn về kinh tế, tài chính, ngân hàng ở tầm vi mô và vĩ mô.			X	X
CDR 11	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học.			X	X
CDR 12	Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng áp dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; có phương pháp nghiên cứu và phân tích định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.			X	X
CDR 13	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để vận dụng vào truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.			X	X
CDR 14	Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.		X		X

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT			
		MT1	MT2	MT3	MT4
CDR 15	Xây dựng khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.		X		X

Ghi chú: Đánh dấu “X” thể hiện sự liên kết giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT.

4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			41															
1	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2													x	x
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2														x	x
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2													x	x
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2													x	x
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2													x	x
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3				3									x		
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3				3									x		
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3				3									x	x	
9	TOCC05	Toán cao cấp	3				2									x		
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3				2									x		
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3														x	

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3													x		
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3													x		
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3													x		
15	UĐC01	Pháp luật đại cương	3		3												x	x
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3			3								x				
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2														x	
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2														x	
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2														x	
20	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8														x	x
21	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3											x	x			
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			88															
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			27															
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc			18															
1	CSCS11	Chính sách công	3		2			3					x	x				

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3			2		3					x	x				
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3			2		3					x	x				
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3		2								x	x				
5	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			2		3					x	x				
6	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3			2		3						x	x		x	x
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			9															
1	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3				2	3						x	x			
2	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3			2		3						x	x			
3	QTMC02	Marketing căn bản	3			2		3					x	x				
4	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3													x		
5	QTVH12	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3					3					x	x			x	x
6	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3			2		3						x	x			
2.2. Kiến thức ngành			30															

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.2.1. Ngành bắt buộc			21															
1	TCKH04	Kế toán tài chính	3					3	3	4		x	x	x			x	x
2	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	4		2		2	3	3	4		x	x	x			x	x
3	NHTM02	Ngân hàng thương mại	3		2		2	3	3	4	5	x	x	x			x	x
4	TCCO21	Quản lý tài chính công	3		2		2	3	3	4			x	x			x	x
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3					3	3	4			x	x				
6	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3		2	2	2	3	3	4		x	x	x	x		x	x
7	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2		2		2	3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x
2.2.2. Ngành lựa chọn			9															
1	QTCL01	Quản trị chiến lược	3		2	2		3			4	x	x	x				
2	TCQT12	Tài chính quốc tế	3				2	3	3			x	x	x				
3	TCTO10	Toán tài chính	3			2		3				x	x	x				
4	TCBH01	Bảo hiểm	3		2		2		3	3	4	x	x	x				
5	TCKQ01	Kế toán quản trị	3					3	3		4	x	x	x			x	x

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2.3. Kiến thức chuyên ngành			21																
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc			12																
1	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3					3	4		5	x	x	x					
2	TCTD01	Thẩm định tín dụng	3					3	3	4	5	x	x	x	x		x	x	
3	TCKT05	Kế toán ngân hàng	3		2				3	4	5	x	x	x			x	x	
4	QTMC04	Marketing Ngân hàng	3						3	4	5	x	x	x			x	x	
2.3.2. Chuyên ngành lựa chọn			9																
1	TCTW01	Ngân hàng Trung ương	3		2				3	3	4	5	x	x	x			x	x
2	TCTH11	Thuế	3		2				3	3	4	4		x	x			x	x
3	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3						3	3	4	5	x	x	x				
4	TCĐG01	Định giá tài sản	3						3	3	4	5	x	x	x				
5	TCKT22	Kiểm toán tài chính	3						3	3	4	4	x	x	x				
6	TCCK06	Phân tích và Đầu tư chứng khoán	3						3	3	4	5	x	x	x	x		x	x
7	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3						3	3	4	5		x	x	x			

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp			10															
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x
3	TCTN01	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x
4	TCTN02	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao	3					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: Từ CDR 1 đến CDR 8: Xác định mức độ đáp ứng của học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT theo thang đo Bloom.

Từ CDR 9 đến CDR 15: Đánh dấu “x” thể hiện sự đáp ứng của học phần với chuẩn đầu ra của với CTĐT.

(Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*

- 4. Thời gian đào tạo:** 3,5 - 4 năm
- 5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 129 tín chỉ
- 6. Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
- 7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo
- 8. Thang điểm:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

9. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31,8%
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88	28	68,2%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20,9%
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13,9%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7,0%
2.2. Kiến thức ngành	30	10	23,2%
2.2.1. Ngành bắt buộc	21	7	16,2%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7,0%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	21	7	16,3%
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	12	4	9,3%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7,0%
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7,8%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	129	43	100,0%

10. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Ngân hàng

TT	Mã số	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ
1	Giáo dục đại cương		41	31,8%
1	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	3
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	3
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
6	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
7	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
8	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
9	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
10	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
11	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
12	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
13	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
14	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4
15	THML04	Triết học Mác Lênin	3	2
16	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	2
2	Giáo dục quốc phòng		8	
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	2
3	Giáo dục thể chất		6	
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2

3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
4	Cở sở ngành (Bắt buộc)		18	13,9%
1	CSCS11	Chính sách công	3	5
2	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	3
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
5	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
6	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
5	Cơ sở ngành (Lựa chọn 9 tín chỉ)		9	7,0%
1	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	4
2	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	5
3	QTMC02	Marketing căn bản	3	5
4	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3	5
5	QTVH12	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3	5
6	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	4
TT	Mã số	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ
6	Kiến thức ngành (Bắt buộc)		21	16,2%
1	TCKH04	Kế toán tài chính	3	6
2	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	4	5
3	NHTM02	Ngân hàng thương mại	3	5
4	TCCO21	Quản lý tài chính công	3	5
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
6	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	6
7	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	7
7	Kiến thức ngành (Lựa chọn 9 tín chỉ)		9	7,0%

1	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	6
2	TCQT12	Tài chính quốc tế	3	6
3	TCTO10	Toán tài chính	3	6
4	TCBH01	Bảo hiểm	3	6
8	Chuyên ngành bắt buộc		12	9,3%
1	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	6
2	TCTD01	Thẩm định tín dụng	3	7
3	TCKT05	Kế toán ngân hàng	3	6
4	QTMC04	Marketing Ngân hàng	3	7
9	Chuyên ngành (Lựa chọn 9 tín chỉ)		9	7,0%
1	TCTW01	Ngân hàng Trung ương	3	6
2	TCTH11	Thuế	3	7
3	ĐNTT01	Thanh toán quốc tế	3	7
4	TCKT22	Kiểm toán tài chính	3	7
5	TCCK06	Phân tích và Đầu tư chứng khoán	3	7
6	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	7
7	TCĐG01	Định giá tài sản	3	7
10	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp		10	7,8%
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
3	TCTN01	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	8
4	TCTN02	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao	3	8
TỔNG SỐ			129	

Ghi chú: () Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1022/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 08 năm 2023
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

NGÀNH ĐÀO TẠO: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 7340201

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của chương trình cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có khả năng làm việc, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính một cách độc lập, sáng tạo, có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp tốt; có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, ý thức phụng sự cộng đồng và có khả năng tham gia thị trường lao động trong và ngoài nước trong lĩnh vực tài chính; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình cử nhân Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

- **MT 1:** Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo, có tư duy phản biện, hoạch định chính sách trong lĩnh vực tài chính tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và các loại hình tổ chức kinh tế – xã hội khác.
- **MT 2:** Người học có tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức và tuân thủ pháp luật. Người học có sức khỏe, trách nhiệm với xã hội, và ý thức phụng sự cộng đồng.
- **MT 3:** Người học có kiến thức nền tảng về kinh tế, kiến thức tổng quan về tài chính – ngân hàng và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- **MT 4:** Người học có kỹ năng xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc. Người học lĩnh hội các phương pháp luận khoa học, tư duy logic để có thể tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

+ Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

+ Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

+ Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Tài chính - Ngân hàng với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

+ Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

2. Chuẩn đầu ra

A. Chuẩn về kiến thức

A.1. CĐR chung của Học viện

- **CĐR 1:** Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- **CĐR 2:** Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.
- **CĐR 3:** Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.
- **CĐR 4:** Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

A.2. CĐR chung ngành

- **CĐR 5:** Áp dụng các kiến thức về kinh tế, kế toán, thống kê, pháp luật, và dữ liệu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.
- **CĐR 6:** Vận dụng các kiến thức về hệ thống tài chính, ngân hàng, và thị trường chứng khoán vào việc tổ chức thực hiện trong thực tế.

A.3. CĐR riêng của chuyên ngành

- **CĐR 7:** Phân tích các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành tài chính như tài chính doanh nghiệp, định giá tài sản, thuế, quản trị rủi ro và đầu tư chứng khoán.
- **CĐR 8:** Đánh giá được hoạt động tài chính của doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành và các tổ chức chính trị xã hội khác.

B. Chuẩn về kỹ năng

B.1. CĐR kỹ năng chuyên môn

- **CDR 9:** Có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, có khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ, vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, chuyên sâu về Tài chính.
- **CDR 10:** Có kỹ năng thu thập và tổng hợp thông tin, dữ liệu, để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn về kinh tế, tài chính, ngân hàng ở tầm vi mô và vĩ mô.

B.2. CDR Kỹ năng bổ trợ

- **CDR 11:** Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học, sáng tạo.
- **CDR 12:** Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng áp dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; có phương pháp nghiên cứu và phân tích định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.
- **CDR 13:** Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để vận dụng vào truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

C. Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp

- **CDR 14:** Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.
- **CDR 15:** Xây dựng khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.

3. Ma trận 1: Ma trận liên kết giữa mục tiêu và CDR của CTĐT

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT			
		MT1	MT2	MT3	MT4
CDR 1	Hiểu, vận dụng phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	X		X	
CDR 2	Hiểu về thể chế Nhà nước; quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc tổ chức thực hiện chính sách kinh tế xã hội.	X		X	
CDR 3	Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.	X		X	
CDR 4	Hiểu các quy luật của kinh tế thị trường, vận dụng lý thuyết kinh tế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	X		X	
CDR 5	Áp dụng các kiến thức về kinh tế, kế toán, thống kê, pháp luật, và dữ liệu để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.	X		X	
CDR 6	Vận dụng các kiến thức về hệ thống tài chính, ngân hàng, và thị trường chứng khoán để vận dụng vào việc tổ chức thực hiện trong thực tế.	X		X	
CDR 7	Phân tích các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành tài chính như tài chính doanh nghiệp, định giá tài sản, thuế, quản trị rủi ro và đầu tư chứng khoán.	X		X	

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT			
		MT1	MT2	MT3	MT4
CDR 8	Đánh giá được hoạt động tài chính của doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành và các tổ chức chính trị xã hội khác.	X		X	
CDR 9	Có tư duy phản biện, hoạch định chính sách, có khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ, vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, chuyên sâu về Tài chính.	X			X
CDR 10	Có kỹ năng thu thập và tổng hợp thông tin, dữ liệu, để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn về kinh tế, tài chính, ngân hàng ở tầm vi mô và vĩ mô.	X			X
CDR 11	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thực hành, điều hành, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học.	X			X
CDR 12	Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng áp dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; có phương pháp nghiên cứu và phân tích định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.	X			X
CDR 13	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để vận dụng vào truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.	X			X

Ký hiệu CDR	CDR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT			
		MT1	MT2	MT3	MT4
CDR 14	Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.	X	X		
CDR 15	Xây dựng khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó; tinh thần tự chịu trách nhiệm; trung thực; thái độ hợp tác; sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.	X	X		

Ghi chú: Đánh dấu “X” thể hiện sự liên kết giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT.

4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			41															
1	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	2													x	x
2	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2														x	x
3	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2													x	x
4	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	2													x	x
5	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2													x	x
6	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3				3									x		
7	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3				3									x		
8	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3				3										x	x
9	TOCC05	Toán cao cấp	3				2										x	
10	OLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3				2										x	
11	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1	3														x	

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3													x		
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3													x		
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3													x		
15	UĐC01	Pháp luật đại cương	3		3												x	x
16	TOĐC06	Tin học đại cương	3			3								x				
17	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2														x	
18	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2														x	
19	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2														x	
20	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8														x	x
21	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3											x	x			
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			88															
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			27															
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc			18															
1	CSCS11	Chính sách công	3		2			3					x	x				

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3			2		3					x	x				
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3			2		3					x	x				
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3		2								x	x				
5	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			2		3					x	x				
6	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3			2		3						x	x		x	x
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn			9															
1	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3				2	3						x	x			
2	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3			2		3						x	x			
3	QTMC02	Marketing căn bản	3			2		3					x	x				
4	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3													x		
5	QTVH12	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3					3					x	x			x	x
6	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3			2		3						x	x			
2.2. Kiến thức ngành			30															

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.2.1. Ngành bắt buộc			21															
1	TCKH04	Kế toán tài chính	3					3	3	4		x	x	x			x	x
2	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	4		2		2	3	3	4		x	x	x			x	x
3	NHTM02	Ngân hàng thương mại	3		2		2	3	3	4	5	x	x	x			x	x
4	TCCO21	Quản lý tài chính công	3		2		2	3	3	4			x	x			x	x
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3					3	3	4			x	x				
6	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3		2	2	2	3	3	4		x	x	x	x		x	x
7	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2		2		2	3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x
2.2.2. Ngành lựa chọn			9															
1	QTCL01	Quản trị chiến lược	3		2	2		3			4	x	x	x				
2	TCQT12	Tài chính quốc tế	3				2	3	3			x	x	x				
3	TCTO10	Toán tài chính	3			2		3				x	x	x				
4	TCBH01	Bảo hiểm	3		2		2		3	3	4	x	x	x				
5	TCKQ01	Kế toán quản trị	3					3	3		4	x	x	x			x	x

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.3. Kiến thức chuyên ngành			21															
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc			12															
1	TCTH11	Thuế	3		2			3	3	4	4	x	x	x			x	x
2	TCDN22	Tài chính doanh nghiệp 2	3			2		3	3	4	5	x	x	x	x		x	
3	TCDG01	Định giá tài sản	3		2	2	2	3	2	4	5	x	x	x	x		x	x
4	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3				2		3	4	5	x	x	x	x		x	x
2.3.2. Chuyên ngành lựa chọn			9															
1	ĐTTPS01	Chứng khoán phái sinh	3						3	4	5	x	x	x			x	x
2	TCKT27	Kiểm toán tài chính	3		2			3	3	4	4		x	x			x	x
3	TCCCK06	Phân tích và Đầu tư chứng khoán	3					3	3	4	5	x	x	x	x		x	x
4	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	3					3	3	4	5	x	x	x				
5	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3					3	3	4	5	x	x	x				
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp			10															
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	CHUẨN ĐẦU RA														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x
3	TCTN01	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x
4	TCTN02	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao	3					3	3	4	5	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: Từ CDR 1 đến CDR 8: Xác định mức độ đáp ứng của học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT theo thang đo Bloom.

Từ CDR 9 đến CDR 15: Đánh dấu “x” thể hiện sự đáp ứng của học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT.

(). Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.*

- 4. Thời gian đào tạo:** 3,5 - 4 năm
- 5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 129 tín chỉ
- 6. Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
- 7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo
- 8. Thang điểm:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

9. Cấu trúc kiến thức của Chương trình đào tạo

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&QP)	41	15	31,8%
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	88	28	68,2%
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	27	9	20,9%
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	18	6	13,9%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	7,0%
2.2. Kiến thức ngành	30	10	23,2%
2.2.1. Ngành bắt buộc	21	7	16,2%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	7,0%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	21	7	16,3%
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	12	4	9,3%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	7,0%
2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	2	7,8%
TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC & GDQP)	129	43	100,0%

10. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính

TT	Mã số	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ
1	Giáo dục đại cương		41	31,8%
1	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	3
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	3
4	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
5	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
6	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
7	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
8	TACB01	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
9	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
10	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
11	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
12	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1
13	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
14	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4
15	THML04	Triết học Mác Lênin	3	2
16	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1
17	QTKN01	Phát triển kỹ năng*	3	2
2	Giáo dục quốc phòng		8	
1	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	2
3	Giáo dục thể chất		6	
1	GDTC08	Giáo dục thể chất 1*	2	1
2	GDTC06	Giáo dục thể chất 2*	2	2

TT	Mã số	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ
3	GDTC07	Giáo dục thể chất 3*	2	3
4	Cở sở ngành (Bắt buộc)		18	13,9%
1	CSCS11	Chính sách công	3	5
2	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	3
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3	4
4	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
5	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	4
6	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	5
5	Cơ sở ngành (Lựa chọn 9 tín chỉ)		9	7,0%
1	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	4
2	ĐNQT09	Kinh tế quốc tế	3	5
3	QTMC02	Marketing căn bản	3	5
4	NNKD05	Tiếng Anh trong kinh doanh	3	5
5	QTVH12	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3	5
6	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	4
TT	Mã số	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ
6	Kiến thức ngành (Bắt buộc)		21	16,2%
1	TCKH04	Kế toán tài chính	3	6
2	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	4	5
3	NHTM02	Ngân hàng thương mại	3	5
4	TCCO21	Quản lý tài chính công	3	5
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
6	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	6
7	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	7

TT	Mã số	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ
7	Kiến thức ngành (Lựa chọn 9 tín chỉ)		9	7,0%
1	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	6
2	TCQT12	Tài chính quốc tế	3	6
3	TCTO10	Toán tài chính	3	6
4	TCBH01	Bảo hiểm	3	6
8	Chuyên ngành bắt buộc		12	9,3%
1	TCTH11	Thuế	3	6
2	TCDN22	Tài chính doanh nghiệp 2	3	7
3	TCĐG01	Định giá tài sản	3	6
4	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	7
9	Chuyên ngành lựa chọn (Lựa chọn 9 tín chỉ)		9	7,0%
1	ĐTĐPS01	Chứng khoán phái sinh	3	6
2	TCKT27	Kiểm toán tài chính	3	7
3	TCCCK06	Phân tích và Đầu tư chứng khoán	3	7
4	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	3	7
5	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	7
10	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp		10	7,8%
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp	6	8
3	TCTN01	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	8
4	TCTN02	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao	3	8
TỔNG SỐ			129	

Ghi chú: (*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo